

Số: 06 /TB-MNGT

Long Biên, ngày 10 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHĐ khác tháng 01 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 01/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
6	Bà Phạm Thị Đoan Trang	Bí thư chi đoàn
7	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
8	Bà Trần Khánh Chi	Tổ trưởng tổ văn phòng
9	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Văn thư

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 01/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 10/01/2025 đến hết ngày 27/02/2025 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8531	1,996,254	209,607	1,786,647	1.5715	3,677,310		0	14,867,364	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6416	1,501,344	157,641	1,343,703	1.4035	3,284,190		0	13,026,036	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6416	1,501,344	157,641	1,343,703	1.4035	3,284,190		0	13,026,036	
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,457,698	
5	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3485	3,155,490	331,326	2,824,164	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,722,009	
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.7980	1,867,320	196,069	1,671,251	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,646,318	
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5475	1,281,150	134,521	1,146,629	1.2775	2,989,350		0	11,780,174	
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.278	2,989,350		0	11,856,616	
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5490	1,284,660	134,889	1,149,771	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,280,449	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4995	1,168,830	122,727	1,046,103	1.166	2,727,270		0	10,747,392	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.4329	1,012,986	106,364	906,622	1.166	2,727,270	0.15	351,000	10,958,911	
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3996	935,064	98,182	836,882	1.1655	2,727,270		0	10,538,171	
15	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.0605	2,481,570		0	9,588,786	
16	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	10,709,717	
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5344	1,250,496	131,302	1,119,194	1.1690	2,735,460	0.15	351,000	11,200,616	
18	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
20	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
21	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
22	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570		0	9,461,872	
23	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270		0	10,398,691	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680		0	8,379,896	
27	Võ Thị Thủy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1446	338,364	35,528	302,836	0.844	1,973,790		0	7,323,889	
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	
30	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
31	Nguyễn Thị Út	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
32	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	0	0	0						0			0.735	1,719,900		0	1,719,900	
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	
	Tổng cộng	104.83	240,388,200	25,240,761	215,147,439	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	12.5655	29,403,270	3,087,343	26,315,927	36.110	84,496,230	1.00	2,340,000	330,812,757	

Ba trăm ba mươi triệu, tám trăm mười hai ngàn, bảy trăm năm mươi bảy đồng chẵn

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

Ngày.....tháng.....năm 2025
Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2025

Mức lương cơ sở: 1.490.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865	0.50	745,000	78,225	666,775	0.8531	1,271,119	133,467	1,137,652	1.5715	2,341,535		0	9,466,826
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.35	521,500	54,758	466,743	0.6416	955,984	100,378	855,606	1.4035	2,091,215		0	8,294,356
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.35	521,500	54,758	466,743	0.6416	955,984	100,378	855,606	1.4035	2,091,215		0	8,294,356
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	4,261,400	447,447	3,813,953					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	298,000	4,111,953
5	Phạm Thị Thành	4.65	6,928,500	727,493	6,201,008					1.3485	2,009,265	210,973	1,798,292	1.6275	2,424,975	0.15	223,500	10,647,775
6	Trần Anh Đào	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865					0.7980	1,189,020	124,847	1,064,173	1.397	2,080,785	0.15	223,500	8,689,322
7	Đặng Thị Chinh	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6205	924,545	97,077	827,468	1.278	1,903,475		0	7,598,400
8	Đặng Thuý Nga	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.5475	815,775	85,656	730,119	1.2775	1,903,475		0	7,501,051
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.5840	870,160	91,367	778,793	1.278	1,903,475		0	7,549,726
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793					0.5490	818,010	85,891	732,119	1.2810	1,908,690	0.20	298,000	7,819,602
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722					0.4995	744,255	78,147	666,108	1.166	1,736,595		0	6,843,425
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722					0.4329	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	0.15	223,500	6,978,110
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3636	541,764	56,885	484,879	1.0605	1,580,145		0	6,105,680
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722					0.3996	595,404	62,517	532,887	1.1655	1,736,595		0	6,710,203
15	Lê Thị Hoa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3636	541,764	56,885	484,879	1.0605	1,580,145			6,105,680
16	Phạm Thị Hiền	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810		0	6,819,435
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.5344	796,256	83,607	712,649	1.1690	1,741,810	0.15	223,500	7,132,016
18	Trịnh Thị Nhung	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145		0	6,065,274
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145		0	6,024,867
20	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145		0	6,024,867
21	Hà Thị Chiêm	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145		0	6,024,867

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Phùng Thị Liễu	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145		0	6,024,867
23	Phạm Thị Doan Trang	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722					0.3330	496,170	52,098	444,072	1.166	1,736,595		0	6,621,389
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
27	Võ Thị Thúy Đoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2448	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480		0	5,372,189
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.844	1,256,815		0	4,470,671
30	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
31	Nguyễn Thị Út	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
32	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	0	0	0									0.735	1,095,150		0	1,095,150
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
	Tổng cộng	104.83	153,067,700	16,072,109	136,995,592	1.20	1,788,000	187,740	1,600,260	12.5655	18,722,595	1,965,872	16,756,723	36.110	53,803,155	1.00	1,490,000	210,645,730

Hai trăm mười triệu, sáu trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm ba mươi đồng chẵn

Người lập biểu



Trần Khánh Chi



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 01 năm 2025

Mức lương cơ sở: 850.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393	0.50	425,000	44,625	380,375	0.8531	725,135	76,139	648,996	1.5715	1,335,775		0	5,400,538
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.35	297,500	31,238	266,263	0.6416	545,360	57,263	488,097	1.4035	1,192,975		0	4,731,680
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.35	297,500	31,238	266,263	0.6416	545,360	57,263	488,097	1.4035	1,192,975		0	4,731,680
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	2,431,000	255,255	2,175,745					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	170,000	2,345,745
5	Phạm Thị Thành	4.65	3,952,500	415,013	3,537,488					1.3485	1,146,225	120,354	1,025,871	1.6275	1,383,375	0.15	127,500	6,074,234
6	Trần Anh Đào	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393					0.7980	678,300	71,222	607,079	1.397	1,187,025	0.15	127,500	4,956,996
7	Đặng Thị Chinh	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738					0.6205	527,425	55,380	472,045	1.278	1,085,875		0	4,334,658
8	Đặng Thuý Nga	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738					0.5475	465,375	48,864	416,511	1.2775	1,085,875		0	4,279,123
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	3,102,500	325,763	2,776,738					0.5840	496,400	52,122	444,278	1.278	1,085,875		0	4,306,891
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345					0.5490	466,650	48,998	417,652	1.2810	1,088,850	0.20	170,000	4,460,847
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298					0.4995	424,575	44,580	379,995	1.166	990,675		0	3,903,967
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298					0.4329	367,965	38,636	329,329	1.166	990,675	0.15	127,500	3,980,801
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3636	309,060	32,451	276,609	1.0605	901,425		0	3,483,106
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298					0.3996	339,660	35,664	303,996	1.1655	990,675		0	3,827,968
15	Lê Thị Hoa	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3636	309,060	32,451	276,609	1.0605	901,425		0	3,483,106
16	Phạm Thị Hiền	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905					0.4676	397,460	41,733	355,727	1.169	993,650		0	3,890,282
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	2,839,000	298,095	2,540,905					0.5344	454,240	47,695	406,545	1.1690	993,650	0.15	127,500	4,068,600
18	Trịnh Thị Nhung	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3333	283,305	29,747	253,558	1.061	901,425		0	3,460,055
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3030	257,550	27,043	230,507	1.061	901,425		0	3,437,005
20	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3030	257,550	27,043	230,507	1.061	901,425		0	3,437,005
21	Hà Thị Chiêm	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3030	257,550	27,043	230,507	1.061	901,425		0	3,437,005

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Phùng Thị Liễu	3.03	2,575,500	270,428	2,305,073					0.3030	257,550	27,043	230,507	1.061	901,425		0	3,437,005
23	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298					0.3330	283,050	29,720	253,330	1.166	990,675		0	3,777,302
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240					0.2176	184,960	19,421	165,539	0.952	809,200		0	3,043,979
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240					0.2176	184,960	19,421	165,539	0.952	809,200		0	3,043,979
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240					0.2176	184,960	19,421	165,539	0.952	809,200		0	3,043,979
27	Võ Thị Thúy Đoài	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408					0.1446	122,910	12,906	110,004	0.844	716,975		0	2,660,387
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240					0.2448	208,080	21,848	186,232	0.952	809,200		0	3,064,672
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408						0			0.844	716,975		0	2,550,383
30	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	1,785,000	187,425	1,597,575						0			0.735	624,750		0	2,222,325
31	Nguyễn Thị Út	2.10	1,785,000	187,425	1,597,575						0			0.735	624,750		0	2,222,325
32	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	0	0	0						0			0.735	624,750		0	624,750
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	1,785,000	187,425	1,597,575						0			0.735	624,750		0	2,222,325
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	1,785,000	187,425	1,597,575						0			0.735	624,750		0	2,222,325
	Tổng cộng	104.83	87,320,500	9,168,653	78,151,848	1.20	1,020,000	107,100	912,900	12.5655	10,680,675	1,121,471	9,559,204	36.110	30,693,075	1.00	850,000	120,167,027

Một trăm hai mươi triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn, hai mươi bảy đồng chẵn

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

Ngày.....tháng.....năm 2025
Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 01 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
2	Ng. Thị Phương Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
3	Phạm T. Thanh Huyền	4,960,000	520,800	4,439,200												0.15	351,000	4,790,200	
4	Lê Thanh Nhân	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
5	Ng. Thị Hồng Thắm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
6	Lê Thị Thu Hương	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
7	Đặng Thị Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
8	Nguyễn Diệu Linh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
9	Bùi Ngọc Lan	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
10	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
	Tổng cộng	49,600,000	5,208,000	44,392,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	44,743,000	

Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn đồng chẵn

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

Ngọc Thụy, ngàytháng ... năm 2025

 Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG

Tháng 01 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Khoản CTP			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
C	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	44,720,000	3,645,600	41,074,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300,000	41,374,400	
1	Trần Khánh Chi	4,960,000	520,800	4,439,200												300,000	4,739,200	
2	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
3	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
4	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
5	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
6	Vũ Minh Đức	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
7	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200													4,439,200	
8	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000													5,000,000	
9	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000													5,000,000	

Bốn mươi một triệu, ba trăm bảy mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng chẵn

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Ngọc Thụy, ngàytháng ... năm 2025



 Hiệu trưởng
 Trần Thị Nghĩa Quỳnh